

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Số 197 đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	8
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Phan Huy Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bốn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tam	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Thị Thu Lan	Trưởng ban
Ông Nguyễn Năng Đồng	Thành viên
Bà Lê Thị Dung	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Tạo	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám Đốc



Nguyễn Thế Hùng
Giám đốc

Vinh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Số: 05/BCSX/2018-RSMMT

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4 được lập ngày 10 tháng 08 năm 2018, từ trang 5 đến trang 26 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4 cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại báo cáo kiểm toán số 020601/2018/BCKT/IFC ngày 06 tháng 02 năm 2018.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:

1309-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

– Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.671.638.571	22.955.420.553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	4.793.006.942	4.885.372.393
1. Tiền	111		1.793.006.942	381.669.615
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	4.503.702.778
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	818.646.480	949.937.780
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.950.812.606	1.950.812.606
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.132.166.126)	(1.000.874.826)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.998.214.191	13.664.852.291
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	12.191.822.362	11.581.941.604
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.409.500.862	558.993.029
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.476.170.749	1.603.197.440
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(79.279.782)	(79.279.782)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	907.019.341	3.319.504.361
1. Hàng tồn kho	141		907.019.341	3.319.504.361
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		154.751.617	135.753.728
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	154.751.617	135.469.144
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	-	284.584
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.821.830.852	5.882.043.025
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.009.723.744	3.258.210.938
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	3.009.723.744	3.258.210.938
Nguyên giá	222		10.578.952.023	10.510.952.023
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.569.228.279)	(7.252.741.085)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	2.380.952.381	2.380.952.381
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.380.952.381	2.380.952.381
VI. Tài sản dài hạn khác	260		431.154.727	242.879.706
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	431.154.727	242.879.706
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		27.493.469.423	28.837.463.578

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.623.362.250	13.210.836.553
I. Nợ ngắn hạn	310		12.623.362.250	13.210.836.553
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	3.267.092.562	3.555.265.203
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	411.583.286	1.837.263.503
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	1.073.903.022	531.466.957
4. Phải trả người lao động	314		2.251.747.082	3.606.259.043
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	1.654.110.623	200.186.760
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	1.364.908.761	1.314.874.145
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.15	1.087.124.414	754.927.082
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.17	1.512.892.500	1.410.593.860
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.870.107.173	15.626.627.025
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	14.870.107.173	15.626.627.025
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.280.000.000	10.280.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.280.000.000	10.280.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.884.739.853	3.845.867.448
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		243.885.140	205.012.735
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		461.482.180	1.295.746.842
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	288.084.390
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		461.482.180	1.007.662.452
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		27.493.469.423	28.837.463.578



Nguyễn Thế Hùng
Giám đốc

Vinh, Ngày 10 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu
Người lập

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Số 197 đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh

Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Mẫu số B 02a - DN**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.17	18.796.080.725	24.128.737.376
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		18.796.080.725	24.128.737.376
4. Giá vốn hàng bán	11	4.18	16.366.300.240	21.837.725.776
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.429.780.485	2.291.011.600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.19	252.303.320	402.864.189
7. Chi phí tài chính	22	4.20	142.930.561	(262.006.319)
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		11.178.914	63.535.549
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.21	1.957.848.295	2.152.114.789
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		581.304.949	803.767.319
11 Thu nhập khác	31	4.22	3.633.767	15.448.142
12 Chi phí khác	32	4.23	23.916.732	31.766.077
13 Lợi nhuận khác	40		(20.282.965)	(16.317.935)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		561.021.984	787.449.384
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.25	99.539.804	96.220.103
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		461.482.180	691.229.281
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.5	449	574
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.6	449	574



Nguyễn Thế Hùng
Giám đốc

Vinh, Ngày 10 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu
Người lập

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Số 197 đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đồng Vĩnh

Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20.286.049.844	35.307.698.567
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(13.392.142.293)	(23.735.293.639)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.203.503.303)	(7.347.535.234)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(11.178.914)	(58.619.274)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(30.683.968)	(692.685.893)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		226.726.998	883.878.866
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.260.939.041)	(327.413.311)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		614.329.323	4.030.030.082
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(197.000.000)	(143.250.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		518.305.226	402.864.189
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		321.305.226	259.614.189
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		320.236.875	7.899.367.484
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(320.236.875)	(8.116.006.262)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(1.028.000.000)	(2.056.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.028.000.000)	(2.272.638.778)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(92.365.451)	2.017.005.493
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.885.372.393	173.628.285
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		4.793.006.942	2.190.633.778



Nguyễn Thế Hùng
Giám đốc

Vinh, Ngày 10 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Xây dựng điện VNECO4 (gọi tắt là "Công ty") là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 121/2003/QĐ-BCN ngày 11/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.4. Sau đó, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 theo Quyết định số 03QĐ/XLĐ 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.4. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900574674 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 17 tháng 05 năm 2011 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 01 năm 2016.

Năm 2012, Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 352/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 10.280.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	Việt Nam	5.626.020.000	54,73%	5.626.020.000	54,73%
Các cổ đông khác	Việt Nam	4.653.980.000	45,27%	4.653.980.000	45,27%
Cộng		10.280.000.000	100%	10.280.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 197 đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 87 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 77 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Phá dỡ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2017.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	410.227.572	62.853.336
Tiền gửi ngân hàng	1.382.779.370	318.816.279
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng	3.000.000.000	4.503.702.778
Cộng	4.793.006.942	4.885.372.393

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vneco9	3.011.852	1.264.200	(1.747.652)	3.011.852	1.324.400	(1.687.452)
Đầu tư cổ phiếu vào bên liên quan - Xem thêm mục 4.29	1.947.800.754	817.382.280	(1.130.418.474)	1.947.800.754	948.613.380	(999.187.374)
Cộng	1.950.812.606	818.646.480	(1.132.166.126)	1.950.812.606	949.937.780	(1.000.874.826)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Sông Ba	2.380.952.381	3.700.000.000	-	2.380.952.381	4.087.500.000	-
Cộng	2.380.952.381	3.700.000.000	-	2.380.952.381	4.087.500.000	-

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu từ khách hàng:	3.591.116.061	1.039.270.313
Công ty CP Thủy điện Đắkrông	2.135.378.726	-
Các đối tượng khác	1.455.737.335	1.039.270.313
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - Xem thêm mục 4.29	8.600.706.301	10.542.671.291
Cộng	12.191.822.362	11.581.941.604

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH Xây lắp Thương mại Tín Đạt	141.017.257	250.198.897
Đầu Minh Thông	605.368.105	161.368.105
Công ty CP Đầu tư TM và Xây lắp An Bình ABICO Việt Nam	112.915.500	112.915.500
Công ty Cổ phần truyền thông và Công nghệ HDC	349.200.000	-
Các đối tượng khác	201.000.000	34.510.527
Cộng	1.409.500.862	558.993.029

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	98.382.216	-	94.174.634	-
Phải thu tiền cổ tức	-	-	262.491.000	-
Tạm ứng	907.251.922	-	780.932.516	-
Phải thu tiền đền bù thay	278.372.100	-	251.402.310	-
Lãi dự thu	-	-	3.510.906	-
Các đối tượng khác	192.164.511	-	210.686.074	-
Cộng	1.476.170.749	-	1.603.197.440	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	79.279.782	-	79.279.782	-
Cộng	79.279.782	-	79.279.782	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ban QLCCT điện Miền Bắc	631.974	-	Trên 3 năm	631.974	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Công Nghiệp Việt Á	78.647.808	-	Trên 3 năm	78.647.808	-	Trên 3 năm
Cộng	79.279.782	-		79.279.782	-	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	318.802.991	-	144.866.891	-
Công cụ, dụng cụ	64.737.641	-	219.137.641	-
Chi phí SX, KD dở dang	523.478.709	-	2.955.499.829	-
Cộng	907.019.341	-	3.319.504.361	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 VND.

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Dụng cụ thi công	51.582.919	52.887.706
Công cụ, dụng cụ văn phòng	-	737.120
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	20.167.010	30.250.515
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	83.001.688	51.593.803
Cộng	154.751.617	135.469.144
Dài hạn:		
Dụng cụ thi công	352.273.324	136.911.494
Công cụ, dụng cụ văn phòng	47.556.610	63.119.557
Chi phí sửa chữa, cải tạo	31.324.793	42.848.655
Cộng	431.154.727	242.879.706

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2018	3.052.920.959	3.063.407.000	4.394.624.064	10.510.952.023
Mua trong kỳ này	-	68.000.000	-	68.000.000
Tại ngày 30/06/2018	3.052.920.959	3.131.407.000	4.394.624.064	10.578.952.023
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2018	1.893.464.407	2.275.194.322	3.084.082.356	7.252.741.085
Khấu hao trong kỳ	39.814.448	164.716.364	111.956.382	316.487.194
Tại ngày 30/06/2018	1.933.278.855	2.439.910.686	3.196.038.738	7.569.228.279
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2018	1.159.456.552	788.212.678	1.310.541.708	3.258.210.938
Tại ngày 30/06/2018	1.119.642.104	691.496.314	1.198.585.326	3.009.723.744

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.105.249.192 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.097.883.573 đồng.

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	3.125.963.729	3.125.963.729	2.242.532.731	2.242.532.731
Công ty TNHH Đức Huy	291.185.063	291.185.063	-	-
Công ty TNHH MTV Thành An 117	7.802.853	7.802.853	409.302.853	409.302.853
Công ty CP Cơ khí - Thương mại Xây lắp Điện 4	8.669.925	8.669.925	816.982.742	816.982.742
Xí nghiệp cơ khí 59 - CN	1.753.110.721	1.753.110.721	180.741.577	180.741.577
Công ty TNHH MTV 27				
Các đối tượng khác	1.065.195.167	1.065.195.167	835.505.559	835.505.559
Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 4.29	141.128.833	141.128.833	1.312.732.472	1.312.732.472
Cộng	3.267.092.562	2.975.907.499	3.555.265.203	3.555.265.203

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	274.684.084	1.737.263.503
- Xem thêm mục 4.29		
Các đối tượng khác	136.899.202	100.000.000
Cộng	411.583.286	1.837.263.503

4.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 30/06/2018 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	530.116.958	1.206.835.996	750.775.785	-	986.177.169
Thuế thu nhập doanh nghiệp	284.584	-	99.539.804	30.683.968	-	68.571.252
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.349.999	31.156.566	13.351.964	-	19.154.601
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	148.277.372	148.277.372	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	284.584	531.466.957	1.488.809.738	946.089.089	-	1.073.903.022

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trích trước chi phí các công trình xây lắp	1.654.110.623	200.186.760
Cộng	1.654.110.623	200.186.760

4.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	111.103.668	90.427.248
Các đối tượng khác	1.253.805.093	1.224.446.897
Cộng	1.364.908.761	1.314.874.145

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.15. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.087.124.414	754.927.082
Cộng	1.087.124.414	754.927.082

4.16. Vốn chủ sở hữu**4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	10.280.000.000	118.194.795	3.787.988.821	2.893.931.345	17.080.114.961
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	691.229.281	691.229.281
Trích quỹ khác	-	86.817.940	-	(86.817.940)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	57.878.627	(57.878.627)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(405.150.388)	(405.150.388)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.056.000.000)	(2.056.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2017	10.280.000.000	205.012.735	3.845.867.448	979.313.671	15.310.193.854
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	316.433.171	316.433.171
Số dư tại ngày 01/01/2018	10.280.000.000	205.012.735	3.845.867.448	1.295.746.842	15.626.627.025
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	461.482.180	461.482.180
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	38.872.405	(38.872.405)	-
Trả cổ tức (*)	-	-	-	(1.028.000.000)	(1.028.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(190.002.032)	(190.002.032)
Trích quỹ khác (*)	-	38.872.405	-	(38.872.405)	-
Tại ngày 30/06/2018	10.280.000.000	243.885.140	3.884.739.853	461.482.180	14.870.107.173

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 27 tháng 04 năm 2018.

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	5.626.020.000	5.626.020.000
Các cổ đông khác	4.653.980.000	4.653.980.000
Cộng	10.280.000.000	10.280.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01/2018	10.280.000.000	10.280.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/06/2018	10.280.000.000	10.280.000.000

4.16.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.028.000	1.028.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.028.000	1.028.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.028.000	1.028.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	461.482.180	691.229.281
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	101.334.213
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty	461.482.180	589.895.068
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	1.028.000	1.028.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	449	574

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.16.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	461.482.180	691.229.281
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	101.334.213
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	-	-
Lãi /(Lỗ) để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	461.482.180	589.895.068
Số lượng CP phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	1.028.000	1.028.000
Số lượng CP phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.028.000	1.028.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	449	574

4.17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu xây lắp	4.783.282.248	5.917.318.120
Doanh thu cho thuê mặt bằng	94.045.455	127.454.550
Cộng	4.877.327.703	6.044.772.670
Doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 4.29	13.918.753.022	18.083.964.706
Tổng cộng	18.796.080.725	24.128.737.376

4.18. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	16.307.510.086	21.837.725.776
Giá vốn cho thuê mặt bằng	58.790.154	-
Cộng	16.366.300.240	21.837.725.776

4.19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	175.000.000	262.500.000
Lợi nhuận từ bán chứng khoán	-	127.200.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	77.303.320	13.164.189
Cộng	252.303.320	402.864.189

4.20. Chi phí tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	11.178.914	63.535.549
Hoàn nhập, trích lập dự phòng các khoản đầu tư	131.291.300	(326.083.752)
Chi phí tài chính khác	460.347	541.884
Cộng	142.930.561	(262.006.319)

4.21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.298.024.148	1.170.504.406
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.126.052	38.478.260
Chi phí đồ dùng văn phòng	43.725.199	240.388.702
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	-	(337.138.880)
Dịch vụ mua ngoài	176.221.729	836.297.268
Chi phí bằng tiền khác	418.751.167	203.585.033
Cộng	1.957.848.295	2.152.114.789

4.22. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	10.471.255
Thu nhập khác	3.633.767	4.976.887
Cộng	3.633.767	15.448.142

4.23. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí truy thu, phạt hành chính	5.664.036	10.103.510
Chi phí khác	18.252.696	21.662.567
Cộng	23.916.732	31.766.077

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	4.875.663.972	4.686.187.778
Chi phí cung cụ, dụng cụ	43.725.199	408.405.725
Chi phí nhân công	5.498.894.027	5.540.211.158
Chi phí khấu hao tài sản cố định	316.487.194	354.328.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.480.613.611	7.790.454.822
Chi phí khác bằng tiền	676.743.412	564.859.161
Cộng	15.892.127.415	19.344.446.762

4.25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	561.021.984	787.449.384
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(216.742.805)	(306.348.871)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	50.664.036	37.103.510
- Chi phí không được trừ	5.664.036	13.506.010
- HĐQT không tham gia điều hành	45.000.000	23.597.500
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	267.406.841	343.452.381
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	175.000.000	262.500.000
- Lãi khác	-	80.952.381
- Lãi đã tính thuế công trình Tuy Hòa - Nha Trang	92.406.841	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	344.279.179	481.100.513
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh kỳ này	68.855.836	96.220.103
Thuế TNDN truy thu năm trước	30.683.968	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	99.539.804	96.220.103

4.26. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	320.236.875	7.899.367.484
Cộng	320.236.875	7.899.367.484

4.27. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	320.236.875	8.116.006.262
Cộng	320.236.875	8.116.006.262

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.28. Báo cáo bộ phận****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là bộ phận hoạt động xây lắp và bộ phận cho thuê mặt bằng. Tuy nhiên, doanh thu của bộ phận cho thuê mặt bằng chiếm lệ dưới 10% so với tổng doanh thu của cả công ty (chi tiết trong thuyết minh số 4.17). Do đó, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

4.29. Thông tin về các bên liên quan**Danh sách bên liên quan****Mối quan hệ**

Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

Công ty mẹ

Công ty CP Xây dựng điện VNECO2

Cùng chủ sở hữu

Công ty CP Xây dựng điện VNECO3

Cùng chủ sở hữu

Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8

Cùng chủ sở hữu

HĐQT và Ban Giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	8.540.541.301	10.542.671.291
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	60.165.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.3	8.600.706.301	10.542.671.291
	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả người bán		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	14.487.964	1.186.091.603
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	126.640.869	126.640.869
Cộng - Xem thêm mục 4.10	141.128.833	1.312.732.472

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Người mua trả tiền trước Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	274.684.084	1.737.263.503
Cộng - Xem thêm mục 4.11	274.684.084	1.737.263.503
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đầu tư cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.947.800.754	1.947.800.754
Cộng - Xem thêm mục 4.2	1.947.800.754	1.947.800.754
Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	13.735.103.022 183.650.000	18.083.964.706 -
Cộng - Xem thêm thuyết minh 4.17	13.918.753.022	18.083.964.706
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	(181.080.845) 69.600.000	- 82.077.131
Cộng	(111.480.845)	82.077.131
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh toán tiền hàng Công ty CP Xây dựng điện VNECO2 Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	76.560.000 972.414.710	1.481.479.428 2.575.200.000
Cộng	1.048.974.710	4.056.679.428
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã trả Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	562.602.000	1.125.204.000
Cộng	562.602.000	1.125.204.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và thu nhập	436.694.519	582.979.140
Cộng	436.694.519	582.979.140

4.30. Thu nhập Ban kiểm soát

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	140.183.679	146.130.459
Cộng	140.183.679	146.130.459

4.31. Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có rủi ro về lãi suất.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Ban Giám đốc của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.793.006.942	4.885.372.393
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.681.461.407	12.324.926.746
Đầu tư tài chính	3.199.598.861	3.330.890.161
Cộng	20.674.067.210	20.541.189.300
Công nợ tài chính:		
Phải trả người bán và phải trả khác	4.520.897.655	4.779.712.100
Chi phí phải trả	1.654.110.623	200.186.760
Cộng	6.175.008.278	4.979.898.860

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	-	6.175.008.278	6.175.008.278
Trên 05 năm	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	-	6.175.008.278	6.175.008.278
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	-	4.979.898.860	4.979.898.860
Trên 05 năm	-	-	-
Tại ngày 01/01/2018	-	4.979.898.860	4.979.898.860

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

Như được nêu trong chính sách rủi ro tài chính của Công ty đã được HĐQT phê duyệt, Công ty chỉ đầu tư các thanh khoản tạm thời nhân rồi vào cổ phiếu và các công cụ tương tự. Công ty bị cấm đầu tư vào các công cụ phái sinh nhằm mục đích đầu cơ.

Vào ngày 30/06/2018, Công ty đang nắm giữ một số cổ phiếu sẵn sàng để bán của các công ty niêm yết tại thị trường chứng khoán Hà Nội. Do vậy, các khoản đầu tư này vừa chịu rủi ro về tiền tệ vừa chịu những rủi ro về thay đổi giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.32. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Thế Hùng
Giám đốc

Vinh, Ngày 10 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu
Người lập